

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 1652/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh,
tỉnh Khánh Hòa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Cam Ranh đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 142/TB-SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Cam Ranh;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh



Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Xét đề nghị của UBND thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà, với các nội dung sau:

1. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh.

1.1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Cam Ranh (*Phụ lục 01 kèm theo*)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Cam Ranh (*Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Cam Ranh (*Phụ lục 03 kèm theo*).

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 của thành phố Cam Ranh (*Phụ lục 04 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất, các công trình dự án thu hồi đất được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cam Ranh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, bảng biểu, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Cam Ranh và các phụ lục, bảng biểu được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Cục Thống kê; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Giám đốc; Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và giao thông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo&CTTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KN, TV. 29

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

PHỤ LỤC Q4:
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAM
 (Kèm theo Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phườn g Cam Lộc	Phườn g Cam Phú	Phườn g Ba Ngòi	Phườn g Cam Thuận	Phườn g Cam Lợi	Phườn g Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)*+(23)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/P	1.846,77	94,18	82,53	0,12	123,57	51,75	31,60	0,84	8,12	284,64	30,01	136,12	462,49	26,75	0,78
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/P	142,08	2,07	0,56							23,66	11,70	0,47	4,51		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/P	75,10	0,52	0,56							20,88	9,69		3,85		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/P	66,98	1,55								2,78	2,01	0,47	0,66		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P	740,65	43,19	50,03		61,44	1,31	0,04	0,06		233,51	11,63	40,60	87,55	0,50	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P	409,20	26,30	13,78	0,12	33,99	24,10	1,71	0,10	0,14	27,36	1,55	55,25	162,94	8,58	0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/P															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/P															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN	46,22											5,13	39,80	0,43	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN	412,60	22,62	18,16	-	27,97	26,34	29,73	0,68	7,96	0,09			162,57	17,67	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/P															
1.9	Đất làm muối	LMU/P	95,05												44,49		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/P	0,97				0,17		0,12		0,02	0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,28											0,28			
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NP	0,12											0,12			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NP	0,16											0,16			
3	Chuyển đổi các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/O	105,76	7,95	7,09		10,70	4,25	1,99	0,85	1,45	7,33			12,40	2,00	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,56														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,07												2,07		